

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG

BÁO CÁO

THUYẾT MINH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG, THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Phan Đình Phùng, năm 2025

Số: /BC-UBND

Phan Đình Phùng, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

THUYẾT MINH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG, THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đất đai là một nguồn tài nguyên quý giá, tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng của môi trường sống và là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng. Để quản lý tốt nguồn tài nguyên này, việc thống kê và kiểm kê định kỳ là rất quan trọng.

1.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Căn cứ Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ, công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;
- Căn cứ văn bản số 6237/ BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024;
- Căn cứ Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 24/7/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Căn cứ Kế hoạch số 250/KH-UBND ngày 16/9/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên về Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Vị trí và đặc điểm kinh tế - xã hội

1.2.1. Vị trí địa lý

Phường Phan Đình Phùng là một trong những phường trung tâm của thành phố Thái Nguyên, là đầu mối giao lưu kinh tế - xã hội quan trọng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Phường có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp phường Hoàng Văn Thụ;
- Phía Đông giáp phường Túc Duyên, phía Đông Bắc giáp phường Trung Vương;
- Phía Tây Nam giáp phường Đồng Quang;
- Phía Nam giáp phường Gia Sàng.

1.2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo “Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2025”, kinh tế xã hội của phường đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Thu ngân sách Nhà nước tháng 10 ước đạt 2.427.000.000đ. Luỹ kế hết tháng 10 ước đạt $27.832.000.000đ / 23.042.000.000đ = 120,8\%$ dự toán giao.
- Thu ngân sách phường tháng 10 ước đạt 2.846.000.000đ. Luỹ kế hết tháng 10 ước đạt $13.648.000.000đ / 14.297.335.000đ = 95,5\%$ dự toán giao Trong đó thu điều tiết ngân sách luỹ kế ước đạt $2.679.000.000đ / 2.213.700.000đ = 121\%$ dự toán
- Chi ngân sách phường tháng 10 ước thực hiện 1.100.000.000đ. Luỹ kế hết tháng 10 ước thực hiện $12.020.000.000đ / 14.297.335.000đ = 84\%$ dự toán.
- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.
- Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn phường diễn ra sôi động. Hàng hóa cung ứng đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân, nhất là trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn. Giá cả các mặt hàng trên thị trường tương đối ổn định.
- Công tác thông tin tuyên truyền - Văn hóa, thể thao: Thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền về các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và địa phương.
- Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn về lĩnh vực giáo dục: Tổng kết năm học 2023 - 2024, kết quả lên lớp thăng bậc THCS đạt 100%, tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 98%; bậc Tiểu học tỷ lệ lên lớp thăng đạt 99,82%, tỷ lệ học sinh tiêu biểu, xuất sắc đạt 79,7%.
- Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, bà mẹ và trẻ em trên địa bàn. Khám chữa bệnh 610 lượt trong đó: cấp phát thuốc tại trạm 500 lượt; xác nhận chuyển viện: 110 lượt bệnh nhân.
- Công tác an sinh xã hội: Đảm bảo chế độ chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội khác được đầy mạnh; thực hiện chi trả trợ cấp đầy đủ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

1.2.3. Vai trò trong phát triển

Việc quản lý đất đai hiệu quả giúp cho công tác quy hoạch, phân bổ nguồn lực, giải quyết tranh chấp và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng đất. Đồng thời,

đóng góp vào việc xây dựng hệ thống dữ liệu đầy đủ, minh bạch cho việc đánh giá giá trị tài nguyên đất, từ đó hỗ trợ các hoạt động chính sách và đầu tư phát triển.

1.2.4. Các thành phần trong hệ thống quản lý đất đai

- Phân loại đất:

Đất đai tại phường có thể được phân thành các loại chính như đất nông nghiệp, đất ở, đất kinh doanh - dịch vụ và đất cho các mục đích khác (đất công trình, đất cho phát triển hạ tầng...). Việc xác định và phân loại này là cơ sở để thực hiện các chính sách sử dụng, quản lý và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương.

- Hệ thống giấy tờ và dữ liệu:

Công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vẫn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đảm bảo tính minh bạch và đầy đủ pháp lý. Song song đó, các cơ quan chức năng đang đẩy mạnh quá trình số hóa thông tin đất đai nhằm giúp việc quản lý, tra cứu và giám sát trở nên hiệu quả hơn.

- Cơ cấu quản lý:

Việc quản lý đất đai ở phường phối hợp với thành phố, tỉnh để triển khai các chính sách, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai và thực hiện các chương trình cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai. Qua đó, xây dựng một hệ thống quản lý đất đai đồng bộ và hướng tới sự minh bạch trong việc sử dụng tài nguyên đất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT TRONG CÁC NHÓM ĐẤT (NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG)

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phường Phan Đình Phùng năm 2024

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		266,06	100
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8,40	3,16
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1,52	0,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,52	0,57
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,61	1,73
3	Đất lâm nghiệp	LNP	1,24	0,47
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1,24	0,47
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,03	0,39
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

**Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp
phường Phan Đình Phùng năm 2024**

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		266,06	100
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	257,31	96,71
1	Đất ở	OTC	144,58	54,34
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,58	54,34
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,35	0,88
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,92	0,72
3.1	Đất quốc phòng	CQP	0,36	0,13
3.2	Đất an ninh	CAN	1,56	0,59
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,89	5,97
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,08	0,41
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,07
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,99	3,00
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,99	1,88
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	0,62
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,34	3,89
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,76	0,66
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,58	3,22
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,18	25,63
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	62,47	23,48
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,97	1,12
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,23	0,09

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích			
			266,06	100
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,35
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,17	0,06
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,41	0,53
7	Đất tôn giáo	TON	0,05	0,02
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37	0,14
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,26	0,10
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,38	5,03
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,51	4,70
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,87	0,33
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Bảng 3: Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng phường Phan Đình Phùng năm 2024

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích			
			266,06	100
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,35	0,13
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,06	0,02
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất

Bảng 3: Hiện trạng đất theo đối tượng sử dụng phường Phan Đình Phùng năm 2024

TT	Đối tượng sử dụng		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)	Cá nhân trong nước (CNV)	152,16	57,19
		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		
2	Tổ chức trong nước (TCC)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	15,88	5,97
		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	14,32	5,38
		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		
		Tổ chức kinh tế (TKT)	11,55	4,34
		Tổ chức khác (TKH)		
3	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)			
4	Cộng đồng dân cư (CDS)		0,54	0,20
5	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)			
6	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)			
7	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)			

3.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng quản lý phường Phan Đình Phùng năm 2024

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng quản lý phường Phan Đình Phùng năm 2024

TT	Đối tượng quản lý	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	49,31	18,53
2	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		
3	Tổ chức kinh tế (KTQ)	22,30	8,38
4	Cộng đồng dân cư (CDQ)		

IV. SO SÁNH, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VỚI KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI LIỀN TRƯỚC

4.1. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất so với kỳ kiểm kê năm 2019 và 2024

Bảng 6: Biến động về sử dụng đất so với kỳ kiểm kê năm 2019 và 2024

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích năm 2019 (ha)	So với năm 2024		Ghi chú
			Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+)	
				Giảm (-)	
	Diện tích tự nhiên	266,06	266,06	0	
1	Nhóm đất nông nghiệp	8,70	8,40	-0,3	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	256,78	257,31	+0,53	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	0,57	0,35	-0,22	

4.2. Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất (2019 và 2024)

Tổng diện tích tự nhiên tính đến ngày 31/12/2024 là 266,06ha; không biến động so với năm 2019.

4.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2024 là 8,40 ha; giảm 0,3ha so với năm 2019.

4.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2024 là 257,31ha; tăng 0,53ha so với năm 2019.

4.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 0,35 ha giảm 0,22 ha so với năm 2019.

Bảng 7: Chi tiết biến động các loại đất so với kỳ kiểm kê năm 2019

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2019 (ha)	Diện tích 2024 (ha)	Tăng(+) Giảm(-)
	Tổng diện tích		266,06	266,06	0
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8,70	8,40	-0,3
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1,44	1,52	+0,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA			0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,44	1,52	+0,07
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,63	4,61	-0,02
3	Đất lâm nghiệp	LNP	1,24	1,24	0
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			0
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH			0
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1,24	1,24	0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			0
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,38	1,03	-0,35
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			0
6	Đất làm muối	LMU			0
7	Đất nông nghiệp khác	NKH			0
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	256,78	257,31	+0,53
1	Đất ở	OTC	141,38	144,58	+3,2
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			0
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	141,38	144,58	+3,2
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,98	2,35	+0,37
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2,64	1,92	-0,73
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1,16	0,36	-0,81
3.2	Đất an ninh	CAN	1,48	1,56	+0,08
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,08	15,89	+0,81
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,33	1,08	-0,25
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,18	0
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,62	7,99	+0,37
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,58	4,99	+0,42
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			0
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,37	1,64	+0,28

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2019 (ha)	Diện tích 2024 (ha)	Tăng(+) Giảm(-)
	Tổng diện tích		266,06	266,06	0
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,67	10,34	-2,33
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			0
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			0
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			0
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,76	1,76	0
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,91	8,58	-2,33
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67,95	68,18	+0,23
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	62,71	62,47	-0,24
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,01	2,97	+0,96
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,43	0,23	-0,2
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			0
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,93	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,17	0,17	0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,70	1,41	-0,29
7	Đất tôn giáo	TON	0,08	0,05	-0,03
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37	0,37	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,26	0,26	0
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14,38	13,38	-1
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,51	12,51	0
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,87	0,87	-1
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,57	0,35	-0,22
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		0,20	+0,2
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,57	0,16	-0,42
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			0

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2019 (ha)	Diện tích 2024 (ha)	Tăng(+) Giảm(-)
	Tổng diện tích		266,06	266,06	0
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			0

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn phường Phan Đình Phùng đã tuân thủ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Số liệu kiểm kê năm 2024 của phường Phan Đình Phùng đã phản ánh thực tế về tổng diện tích tự nhiên phường đang quản lý và sử dụng cũng như cơ cấu diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý.

Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 là tài liệu quan trọng cho việc thực hiện tổng hợp số liệu chung về đất đai của toàn thành phố, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới, cung cấp số liệu để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về các chính sách pháp luật về đất đai.

2. Kiến nghị

Trong công tác quản lý, các đối tượng sử dụng đất phải được thực hiện thường xuyên chính lý, cập nhật các biến động nhằm nắm rõ tình hình sử dụng đất của các thành phần và được thống nhất từ trên xuống dưới.

Trong công tác cán bộ cần nâng cao chất lượng hơn nữa, như tham gia lớp tập huấn về chuyên môn, đáp ứng nhu cầu trong công tác quản lý nhà nước hiện nay.

Trên đây là báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất địa bàn phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố Thái Nguyên;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VP, ĐC.

CHỦ TỊCH

Trần Đình Thìn